

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2015**  
*Tháng trước =100*

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Hà Nội</i> | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hòa</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
|-----------------------------------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>100,20</b> | <b>100,03</b>          | <b>100,04</b>      | <b>100,19</b>    | <b>100,15</b>         | <b>100,26</b>  | <b>100,04</b>    | <b>100,01</b>  | <b>100,02</b>    | <b>100,24</b>  |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,51         | 99,46                  | 99,53              | 99,95            | 99,60                 | 99,72          | 99,64            | 99,17          | 99,49            | 99,75          |
| 1- Lương thực                                 | 99,49         | 99,87                  | 99,69              | 99,86            | 100,01                | 100,09         | 99,32            | 101,42         | 98,92            | 99,72          |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,28         | 98,95                  | 99,46              | 99,95            | 99,32                 | 99,40          | 99,55            | 98,84          | 99,54            | 99,69          |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,10        | 100,05                 | 99,73              | 100,01           | 100,00                | 100,21         | 100,16           | 97,83          | 99,96            | 99,99          |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,00        | 99,85                  | 99,99              | 99,48            | 100,30                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 101,27           | 99,48          |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,25        | 100,00                 | 101,37             | 100,03           | 100,48                | 100,19         | 100,02           | 100,00         | 100,19           | 99,88          |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 101,84        | 100,29                 | 99,49              | 100,65           | 100,42                | 100,99         | 100,50           | 101,43         | 100,16           | 101,87         |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,34        | 99,98                  | 100,10             | 100,11           | 100,17                | 100,20         | 100,09           | 99,40          | 100,18           | 100,00         |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,01        | 100,00                 | 100,00             | 100,14           | 100,00                | 100,01         | 100,07           | 100,47         | 100,01           | 99,99          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00        | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,02                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| VII, Giao thông                               | 102,50        | 102,71                 | 102,40             | 102,50           | 102,96                | 102,51         | 101,99           | 102,60         | 102,05           | 102,67         |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 99,84         | 99,83                  | 100,00             | 99,28            | 99,88                 | 99,92          | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 99,93          |
| IX, Giáo dục                                  | 100,00        | 100,00                 | 100,00             | 100,02           | 100,00                | 100,02         | 100,02           | 100,00         | 100,01           | 100,00         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,18        | 100,12                 | 99,98              | 100,05           | 100,04                | 101,46         | 99,53            | 99,86          | 100,01           | 99,73          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,11        | 100,02                 | 100,01             | 100,06           | 100,09                | 100,22         | 100,00           | 100,67         | 99,86            | 99,63          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>99,00</b>  | <b>100,11</b>          | <b>99,06</b>       | <b>98,23</b>     | <b>98,21</b>          | <b>97,37</b>   | <b>99,66</b>     | <b>99,16</b>   | <b>98,65</b>     | <b>99,66</b>   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>100,87</b> | <b>100,43</b>          | <b>100,91</b>      | <b>100,97</b>    | <b>100,93</b>         | <b>100,94</b>  | <b>100,50</b>    | <b>101,00</b>  | <b>100,81</b>    | <b>100,90</b>  |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,